

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
VÀNG DANH - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 33

133
CÔN
H NH
IỂM
B]
3 Đ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động chính trong kỳ tài chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| - Ông Doãn Văn Quang | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Vũ Đình Việt | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Tiến Phụng | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Phan Xuân Thủy | Ủy viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015 |
| - Ông Trịnh Xuân Thò | Ủy viên Hội đồng quản trị | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|--------------|-----------------------------|
| - Ông Phan Xuân Thủy | Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Tiến Phụng | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Giám đốc | |
| - Ông Trịnh Văn An | Phó Giám đốc | |
| - Ông Phùng Đình Hòa | Phó Giám đốc | |
| - Ông Vương Minh Thu | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 09/06/2015 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã kiểm soát hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Trưởng ban |
| - Ông Phùng Thế Anh | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Luyến | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Uông Bí, ngày 07 tháng 08 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc

37.
TY
HỮU
DÁ
O
TP



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 217/2015/BCSX - BDO

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, được lập ngày 07/08/2015 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Báo cáo kiểm toán số: 329/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN phát hành ngày 12/03/2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

Trang

NGUYỄN QUỲNH TRANG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.291.878.812	598.654.317.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	179.211.775.230	218.218.439.419
1. Tiền	111		179.211.775.230	218.218.439.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.894.188.704	209.769.801.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	144.838.555.757	192.627.070.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.764.490.858	6.231.335.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	8.263.696.848	13.325.998.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.972.554.759)	(2.414.603.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	127.596.750.769	163.722.749.410
1. Hàng tồn kho	141		127.596.750.769	163.722.749.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.589.164.109	6.943.327.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.248.765.532	6.577.627.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.2	340.398.577	365.699.945
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.398.509.528.501	1.293.100.271.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.653.137.337	31.905.140.444
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		121.137.133.664	15.049.999.400
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	19.516.003.673	16.855.141.044
II. Tài sản cố định	220		937.044.852.731	961.633.206.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	937.025.966.886	961.601.097.041
- Nguyên giá	222		3.232.496.542.696	3.002.626.903.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.295.470.575.810)	(2.041.025.806.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.885.845	32.109.589
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.043.073.598)	(1.029.849.854)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.162.960.232	232.389.547.155
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	218.162.960.232	232.389.547.155
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		102.648.578.201	67.172.377.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	102.648.578.201	66.984.701.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	187.675.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.904.801.407.313	1.891.754.589.274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.421.745.357.962	1.442.793.725.735
I. Nợ ngắn hạn	310		644.305.514.309	723.595.365.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	111.331.534.153	120.308.246.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.415.331.095	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.1	71.443.468.290	38.731.439.834
4. Phải trả người lao động	314		102.794.106.727	134.122.638.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	56.180.579.634	38.940.505.603
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9.963.964.738	28.769.346.457
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	44.587.457.565	46.453.625.996
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	187.942.925.849	271.658.698.152
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	18.379.739.387	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.266.406.871	44.610.864.680
II. Nợ dài hạn	330		777.439.843.653	719.198.359.989
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	777.439.843.653	719.198.359.989
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		483.056.049.351	448.960.863.539
I. Vốn chủ sở hữu	410		476.969.234.337	442.024.201.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	(343.100.000)	(193.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17	17.057.788.666	14.913.982.847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	4.924.473.212	7.068.279.031
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.095.032.459	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.095.032.459	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.086.815.014	6.936.661.661
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.086.815.014	6.936.661.661
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.904.801.407.313	1.891.754.589.274

TRẦN THỊ THU THẢO

Người lập

NGUYỄN QUÝ DŨNG

Kế toán trưởng



Uông Bí, ngày 07 tháng 08 năm 2015

PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1.876.480.002.691	1.638.151.859.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	1.876.480.002.691	1.638.151.859.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1.648.297.164.263	1.421.160.672.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.182.838.428	216.991.187.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.476.704.666	488.656.362
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	51.928.137.414	62.117.612.969
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.928.137.414	62.099.619.908
8. Chi phí bán hàng	25	VI.22	2.281.767.299	2.017.436.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	129.092.195.243	108.978.997.521
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.357.443.138	44.365.796.240
11. Thu nhập khác	31	VI.24	408.883.380	4.943.747.446
12. Chi phí khác	32	VI.24	2.451.357.096	439.929.898
13. Lợi nhuận khác	40		(2.042.473.716)	4.503.817.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.314.969.422	48.869.613.788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23.1	10.032.260.979	10.838.566.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.23.2	187.675.984	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.095.032.459	38.031.046.938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	835	1.521
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Ông Bí, ngày 07 tháng 08 năm 2015



TRẦN THỊ THU THẢO
Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG
Kế toán trưởng



PHAN XUÂN THỦY
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.314.969.422	48.869.613.788
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	257.713.417.309	238.779.746.144
- Các khoản dự phòng	03	18.937.690.667	2.304.072.799
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.824.365.058)	(4.613.920.607)
- Chi phí lãi vay	06	51.928.137.414	62.099.619.908
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	371.069.849.754	347.439.132.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(95.376.560.111)	(4.609.202.450)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.125.998.641	8.388.263.672
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.148.898.477	(40.297.953.768)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32.335.014.578)	13.320.368.037
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.591.085.445)	(62.099.619.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.242.442.966)	(10.469.065.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	656.300.000	2.927.652.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.850.604.457)	(18.572.875.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244.605.339.315	236.026.698.854
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(218.898.476.487)	(118.431.217.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	347.660.392	4.155.384.722
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.448.230.400	458.535.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(216.102.585.695)	(113.817.297.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(150.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	218.050.747.628	195.047.845.019
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.525.036.267)	(201.501.674.756)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.885.129.170)	(39.728.578.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.509.417.809)	(46.182.408.457)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(39.006.664.189)	76.026.993.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.218.439.419	27.716.429.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	179.211.775.230	103.743.422.233

Ông Bí, ngày 07 tháng 08 năm 2015

TRẦN THỊ THU THẢO
Người lập

NGUYỄN QUÝ DŨNG
Kế toán trưởng

PHAN XUÂN THỦY
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30/06/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 6.325 người, trong đó cán bộ quản lý là 310 người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- + Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là than nguyên khai và than thành phẩm.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác than là đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ).
- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là than nguyên khai được xác định theo nguyên tắc: Khối lượng (tấn) thực tế tồn cuối kỳ nhân (x) giá thành bình quân 01 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	03 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 07 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

(*): Công ty đang trích khấu hao của một số tài sản theo thời gian đánh giá lại do đây là những tài sản cũ Công ty tiếp nhận lại từ các đơn vị khác.

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh 02 lần đối với các một số tài sản thuộc nhóm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý so với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175; dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà; dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò giếng khu trung tâm Vàng Danh, dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II, dự án đầu tư mở rộng sản xuất và các dự án khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm xe ô tô, lệ phí sử dụng đường bộ, các công cụ dụng cụ xuất dùng một lần được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm portaloppice, dịch vụ quản lý và giám sát phương tiện vận tải, phí duy trì và lưu trữ website, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong đó, các khoản lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị công cụ dụng cụ, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm, dịch vụ giám sát quản lý phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 24 tháng. Phí duy trì và lưu trữ website được phân bổ trong thời gian 60 tháng. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sạch tính khai thác trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí sử dụng thương hiệu, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất và phí phục vụ suất ăn định lượng phải trả.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định: Công ty thực hiện trích lập dự phòng sửa chữa tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật của tài sản, căn cứ vào kế hoạch sửa chữa tài sản định kỳ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo dạy nghề, dịch vụ khám chữa bệnh của Trung tâm y tế, dịch vụ vận chuyển, cung cấp suất ăn ca, cho thuê máy nén khí, cho thuê xe gòng, cho thuê kho bãi... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường và lãi tiền gửi.

Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, hồ sơ quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu tồn tại các yếu tố không chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	739.256.571	124.316.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	178.400.408.269	218.094.123.231
Tiền đang chuyển		72.110.390	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		<u>179.211.775.230</u>	<u>218.218.439.419</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2015 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	739.256.571
Cộng	<u>739.256.571</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	<u>VND</u>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Uông Bí	1.412.976.877
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây nam QN	1.208.958.355
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT- CN Uông Bí	67.262.280
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Quảng Ninh	58.624.812
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam- CN Quảng Ninh	429.793.843
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	10.041.648.308
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Quảng Ninh	69.160.808.562
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Quảng Ninh	95.960.926.271
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	59.408.961
Cộng	<u>178.400.408.269</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
+ Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	144.821.569.496	160.460.485.620
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	18.242.562.545
+ Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	3.771.740.313
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	5.962.393.927
+ Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	4.055.729.763
+ Các khách hàng còn lại	16.986.261	134.158.377
Cộng	<u>144.838.555.757</u>	<u>192.627.070.545</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu khác****3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu người lao động	7.128.599.961	6.389.061.267
Ký cược, ký quỹ	-	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	1.135.096.887	6.936.936.847
Cộng	8.263.696.848	13.325.998.114

3.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	18.951.495.084	16.412.606.721
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác (Tiền lãi ký quỹ)	564.508.589	442.534.323
Cộng	19.516.003.673	16.855.141.044

4. Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Phải thu tiền bồi thường đào tạo	5.125.924.944	2.153.370.185	5.125.924.944	2.711.321.465
Cộng	5.125.924.944	2.153.370.185	5.125.924.944	2.711.321.465

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.744.034.063	-	43.638.306.738	-
Công cụ dụng cụ	2.876.034.076	-	3.516.736.621	-
Chi phí SXKD dở dang	37.690.369.689	-	14.751.438.957	-
Thành phẩm	48.217.565.247	-	100.361.673.593	-
Hàng hoá	1.068.747.694	-	1.454.593.501	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	127.596.750.769	-	163.722.749.410	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
+ Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.091.666.659	2.326.785.334
+ CF bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	157.098.873	378.458.067
+ CF sửa chữa TSCĐ	-	3.510.757.280
+ CF thuê bao dịch vụ K+	-	37.519.000
+ CF trả trước ngắn hạn khác	-	324.108.021
Cộng	3.248.765.532	6.577.627.702
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
+ Cột chống thủy lực, xà và giá thủy lực	-	8.266.109.545
+ CF sửa chữa lớn TSCĐ	767.709.000	23.369.474.997
+ GTCL của các TSCĐ chuyển thành CCDC	-	1.508.938.838
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	89.412.201.011	32.151.219.075
+ Giá trị công cụ dụng cụ	12.184.387.451	1.688.958.998
+ CF cấp quyền SD phần mềm, duy trì website	279.848.864	-
+ CF trả trước dài hạn khác	4.431.875	-
Cộng	102.648.578.201	66.984.701.453

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
+ Cty cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacomin	7.767.788.750	7.767.788.750	3.733.799.069	3.733.799.069
+ Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	14.318.888.100	14.318.888.100	9.547.863.302	9.547.863.302
+ Trường cao đẳng nghề Than - KS VN	6.849.290.406	6.849.290.406	6.049.534.242	6.049.534.242
+ XN than Ông Bí- Cty CP xi măng và XD QN	19.491.772.110	19.491.772.110	-	-
+ Công ty CP Đầu tư, KS và DV - ITASCO	-	-	32.892.758.908	32.892.758.908
+ Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.998.808.530	1.998.808.530	8.636.247.433	8.636.247.433
+ Tổng CTĐTPT hạ tầng đô thị UDIC - CTTNHHMTV	2.315.083.602	2.315.083.602	3.591.740.744	3.591.740.744
+ Phải trả cho các đối tượng khác	109.016.450.551	109.016.450.551	55.856.303.216	55.856.303.216
Cộng	111.331.534.153	111.331.534.153	120.308.246.914	120.308.246.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	2.020.991.797.150	439.854.466.278	417.525.793.336	23.791.179.754	100.463.666.563	3.002.626.903.081
Mua trong kỳ	-	76.999.121.203	35.938.096.169	247.673.000	-	113.184.890.372
Đầu tư XD/CB hoàn thành	121.110.880.588	-	-	-	-	121.110.880.588
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(431.300.000)	(3.376.507.345)	-	-	-	(3.807.807.345)
Giảm khác	(618.324.000)	-	-	-	-	(618.324.000)
Tại ngày 30/06/2015	2.141.484.353.738	516.422.287.481	450.087.382.160	24.038.852.754	100.463.666.563	3.232.496.542.696
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	1.305.626.340.259	317.540.468.770	306.675.737.778	18.813.804.092	92.369.455.141	2.041.025.806.040
Khấu hao trong kỳ	177.778.024.022	39.458.992.782	35.178.596.000	1.363.290.742	3.921.290.019	257.700.193.565
Hao mòn trong kỳ	940.283.512	-	-	230.424.038	-	1.170.707.550
Tặng khác	-	726.463.719	-	-	-	726.463.719
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(431.300.000)	(3.376.507.345)	-	-	(3.807.807.345)
Giảm khác	(618.324.000)	-	(699.644.782)	(26.818.937)	-	(1.344.787.719)
Tại ngày 30/06/2015	1.483.726.323.793	357.294.625.271	337.778.181.651	20.380.699.935	96.290.745.160	2.295.470.575.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	715.365.456.891	122.313.997.508	110.850.055.558	4.977.375.662	8.094.211.422	961.601.097.041
Tại ngày 30/06/2015	657.758.029.945	159.127.662.210	112.309.200.509	3.658.152.819	4.172.921.403	937.025.966.886

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

480.354.358.086

đồng (Chi tiết tại mục V.13.2 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015		1.061.959.443	1.061.959.443
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	1.061.959.443	1.061.959.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015		1.029.849.854	1.029.849.854
Khấu hao trong kỳ	-	13.223.744	13.223.744
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	1.043.073.598	1.043.073.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	32.109.589	32.109.589
Tại ngày 30/06/2015	-	18.885.845	18.885.845
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>			1.021.959.443

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
- Dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175	23.837.476.936	61.432.404.883
- Dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà	963.055.813	18.001.251.819
- Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò giếng từ +105 -:- +00 khu trung tâm Vàng Danh	32.576.059.469	3.121.573.000
- Dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	142.864.192.100	137.807.940.658
- Dự án đầu tư khu phụ trợ phục vụ mở rộng mặt bằng sản xuất	6.476.697.931	7.536.877.654
- Các công trình khác	11.445.477.983	4.489.499.141
Cộng	218.162.960.232	232.389.547.155

11. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Chi phí lãi vay phải trả	87.119.550	765.026.488
+ Phí sử dụng thương hiệu	5.260.731.000	-
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.136.652.186	38.175.479.115
+ Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	25.653.352.569	-
+ Chi phí phục vụ suất ăn định lượng	42.724.329	-
Cộng	56.180.579.634	38.940.505.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	3.018.364.446	3.018.364.446	1.861.935.976	1.861.935.976
- Bảo hiểm xã hội	225.919.155	225.919.155	15.064.211	15.064.211
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	460.464.429	460.464.429	14.262.655.599	14.262.655.599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.882.709.535	40.882.709.535	30.313.970.210	30.313.970.210
+ Kinh phí Đảng	723.002.243	723.002.243	409.130.675	409.130.675
+ Quỹ hoạt động của Công ty	2.599.879.324	2.599.879.324	2.180.667.518	2.180.667.518
+ Quỹ hỗ trợ tương trợ	517.858.294	517.858.294	649.399.119	649.399.119
+ Quỹ văn hóa thể thao	298.429.658	298.429.658	1.007.325.830	1.007.325.830
+ Thuế TNCN phải trả CNV	486.625.922	486.625.922	311.005.722	311.005.722
+ Thu và chi hệ tiền đoàn phí công đoàn	-	-	1.961.425.202	1.961.425.202
+ Phải trả tiền thưởng tiết kiệm chi phí	-	-	3.798.180.000	3.798.180.000
+ Tiền bù ăn phải trả CNV	-	-	5.879.889.800	5.879.889.800
+ Tiền đặt cọc các công trình xây dựng	330.600.000	330.600.000	5.897.311.000	5.897.311.000
+ Phải trả giá trị dở dang của than giao thầu	34.785.987.476	34.785.987.476	6.177.479.560	6.177.479.560
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.140.326.618	1.140.326.618	2.042.155.784	2.042.155.784
Cộng	44.587.457.565	44.587.457.565	46.453.625.996	46.453.625.996

13. Vay và nợ thuê tài chính**13.1 Các khoản vay**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Phân loại thành vay ngắn hạn)</i>				
+ NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	8.264.973.000	8.264.973.000	-	-
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	70.321.292.649	70.321.292.649	105.909.675.189	105.909.675.189
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	89.691.571.192	89.691.571.192	142.510.370.000	142.510.370.000
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	12.717.898.799	12.717.898.799	13.598.806.798	13.598.806.798
+ NH TMCP Hàng hải - CN QN	1.070.951.313	1.070.951.313	2.139.509.979	2.139.509.979
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	2.192.103.696	2.192.103.696	4.384.200.986	4.384.200.986
+ NH TMCP Quân Đội - CN QN	1.646.251.200	1.646.251.200	1.078.251.200	1.078.251.200
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	2.037.884.000	2.037.884.000	2.037.884.000	2.037.884.000
Cộng	187.942.925.849	187.942.925.849	271.658.698.152	271.658.698.152
<i>Vay dài hạn</i>				
+ NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	21.595.973.000	21.595.973.000	29.860.946.000	29.860.946.000
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	268.851.366.657	268.851.366.657	275.941.918.252	275.941.918.252
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	480.682.980.816	480.682.980.816	401.846.149.054	401.846.149.054
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	2.578.229.981	2.578.229.981	8.403.278.482	8.403.278.482
+ NH TMCP Quân Đội - CN QN	3.221.821.899	3.221.821.899	1.617.654.901	1.617.654.901
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	509.471.300	509.471.300	1.528.413.300	1.528.413.300
Cộng	777.439.843.653	777.439.843.653	719.198.359.989	719.198.359.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

13.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
+ NH TMCP Công thương - CN Ưông Bí	29.860.946.000	8.264.973.000	Theo từng kế ước	9,5%	Hệ thống xử lý bùn nước NM tuyển than, các tài sản hình thành trong dự án duy trì sản xuất
+ NHĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	339.172.659.306	70.321.292.649	Theo từng kế ước	LS thả nổi	Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư khai thác phân lò giồng mức +0 đến -175 mỏ than Vàng Danh
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	570.374.552.008	89.691.571.192	Theo từng kế ước	9,5%	Quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ dự án Khai thác giồng khu Cảnh Gà- Mỏ than Vàng Danh
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	15.296.128.780	12.717.898.799	Theo từng kế ước	8,8% đến 10%	Các tài sản hình thành từ dự án tăng năng lực sản xuất
+ NH TMCP Hàng hải - CN QN	1.070.951.313	1.070.951.313	Theo từng kế ước	9,8%	Than trong kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	2.192.103.696	2.192.103.696	21/10/2015	9,5%	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư Công trình hội trường đa năng 500 chỗ
+ NH TMCP Quân Đội - CN QN	4.868.073.099	1.646.251.200	Theo từng kế ước	9,5%	Quyền sử dụng và quyền sở hữu hạng mục công trình nhà giao ca công trường Giồng Vàng Danh
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	2.547.355.300	2.037.884.000	20/03/2017	11,4%	Không có TSDB
Cộng	965.382.769.502	187.942.925.849			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Dự phòng phải trả**

	<i>DP chi phí bảo hành</i>	<i>CF sửa chữa lớn</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Năm nay</i>			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	25.520.103.199	25.520.103.199
Sử dụng trong kỳ	-	(7.140.363.812)	(7.140.363.812)
Hoàn nhập DP không SD	-		-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-		-
Tại ngày 30/06/2015	-	18.379.739.387	18.379.739.387
<i>Trong đó</i>			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	18.379.739.387	18.379.739.387
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-		-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-		-

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	187.675.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	187.675.984

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	6.102.992.395	107.103.636.151	100.200.695.366	13.005.933.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.895.076.680	10.032.260.979	10.242.442.966	6.684.894.693
Thuế thu nhập cá nhân	753.701.522	2.500.483.454	2.214.877.665	1.039.307.311
Thuế tài nguyên	22.263.380.800	139.953.184.684	114.936.183.365	47.280.382.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.648.437	5.454.770.913	5.469.918.363	448.500.987
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.252.640.000	128.841.931.000	128.110.121.000	2.984.450.000
Cộng	38.731.439.834	393.886.267.181	361.174.238.725	71.443.468.290

16.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
Thuế bảo vệ môi trường	362.859.900	25.407.400	-	337.452.500
Các loại thuế khác	2.840.045	3.636.193	3.742.225	2.946.077
+ Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
+ Thuế SD đất nông nghiệp	2.840.045	636.193	742.225	2.946.077
Cộng	365.699.945	29.043.593	3.742.225	340.398.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	249.972.560.000	(110.000.000)	65.362.047.023	12.221.521.412	15.109.245.823	-	342.555.374.258
Tăng vốn trong năm trước	170.262.480.000	-	-	-	-	-	170.262.480.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	93.543.229.401	-
Tăng khác	-	(83.100.000)	8.913.982.847	-	15.455.917.620	-	24.286.800.467
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(59.362.047.023)	-	-	-	(59.362.047.023)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(42.023.504.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(51.519.725.401)	-
Giảm khác	-	-	-	(12.221.521.412)	(23.496.884.412)	-	(35.718.405.824)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	420.235.040.000	(193.100.000)	14.913.982.847	-	7.068.279.031	-	442.024.201.878
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	35.095.032.459	35.095.032.459
Tăng khác	-	(150.000.000)	2.143.805.819	-	-	-	1.993.805.819
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.143.805.819)	-	(2.143.805.819)
Số dư cuối kỳ này	420.235.040.000	(343.100.000)	17.057.788.666	-	4.924.473.212	35.095.032.459	476.969.234.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn						
CN Than - KSVN	280.829.380.000	280.829.380.000	-	280.829.380.000	280.829.380.000	-
Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	22.343.770.000	22.343.770.000	-	22.343.770.000	22.343.770.000	-
Vốn góp của các cổ đông	117.061.890.000	117.061.890.000	-	117.061.890.000	117.061.890.000	-
Thặng dư vốn CP	(343.100.000)	(343.100.000)	-	(193.100.000)	(193.100.000)	-
Cộng	419.891.940.000	419.891.940.000	-	420.041.940.000	420.041.940.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	420.235.040.000	249.972.560.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	420.235.040.000	249.972.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(39.728.578.720)

Cổ phiếu:

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.023.504	24.997.256
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.023.504	24.997.256
+ Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	24.997.256
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.023.504	24.997.256
+ Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	24.997.256
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	4.924.473.212	7.068.279.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.876.480.002.691	1.638.151.859.660
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.828.422.365.172	1.540.909.283.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.091.941.064	97.242.576.626
Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường	37.965.696.455	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.876.480.002.691	1.638.151.859.660
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	1.828.422.365.172	1.540.909.283.034
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	48.057.637.519	97.242.576.626

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Giá vốn của các dự án thuộc quỹ môi trường	37.965.696.455	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.600.239.526.744	1.323.918.095.847
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.091.941.064	97.242.576.626
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
CF kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.648.297.164.263	1.421.160.672.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.448.230.400	458.535.885
Lãi ký quỹ môi trường	28.474.266	30.120.477
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.476.704.666	488.656.362

21. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền vay	51.913.178.507	62.099.619.908
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	14.958.907	17.993.061
Cộng	51.928.137.414	62.117.612.969

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	31.661.337.570	29.527.311.744
- Chi nguyên vật liệu	5.491.525.451	3.924.516.962
- Chi phí văn phòng phẩm	667.389.134	876.633.476
- Chi phí khấu hao	9.235.333.935	9.507.606.633
- Thuế, phí, lệ phí	60.058.077.736	43.148.459.925
- Chi phí dự phòng	735.969.112	2.304.072.799
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.463.712	1.639.174.983
- Chi phí khác bằng tiền	19.889.098.593	18.051.220.999
Cộng	129.092.195.243	108.978.997.521
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.248.677.509	1.121.733.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.089.790	895.703.161
Cộng	2.281.767.299	2.017.436.819
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	178.017.832	-
- Các khoản ghi giảm khác.	56.530.109	-
Cộng	234.547.941	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.032.260.979	10.838.566.850
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	10.032.260.979	10.838.566.850

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	45.314.969.422	48.869.613.788
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	286.216.845	(157.695.819)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.139.289.502</u>	<u>330.083.768</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.139.289.502	330.083.768
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(853.072.657)</u>	<u>(487.779.587)</u>
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ CF sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước	(853.072.657)	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	45.601.186.267	48.711.917.969
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	45.601.186.267	48.711.917.969
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	10.032.260.979	10.838.566.850
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	6.895.076.680	4.705.937.575
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.242.442.966)	(10.469.065.038)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	6.684.894.693	5.075.439.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	187.675.984	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	853.072.657	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	187.675.984	-

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Thu nhập khác	408.883.380	4.943.747.446
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	347.660.392	4.155.384.722
- Tiền bồi thường thu được	61.222.988	139.668.461
- Các khoản khác	-	648.694.263
Chi phí khác	2.451.357.096	439.929.898
- Tiền thuế đất truy thu do điều chỉnh đơn giá	2.056.536.813	-
- Các khoản bị phạt	42.708.500	280.000.000
- CF của dự án không tiếp tục triển khai	347.514.048	-
- Các khoản khác	4.597.735	159.929.898
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(2.042.473.716)	4.503.817.548

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.083.294.358	334.094.361.331
Chi phí nhân công	475.057.120.760	430.475.985.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	257.713.417.309	238.779.746.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.435.936.073	85.360.607.755
Chi phí khác bằng tiền	437.714.987.435	388.987.990.261
Cộng	1.658.004.755.935	1.477.698.690.745

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.095.032.459	38.031.046.938
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	35.095.032.459	38.031.046.938
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.023.504	24.997.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	835	1.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tiền lương và thưởng	2.760.212.087
Phụ cấp	191.193.600
Các khoản khác	-
Cộng	2.951.405.687

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		144.826.807.807	
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	144.821.569.496	
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	Cty cùng Tập đoàn	5.238.311	
II. Người mua trả trước			20.414.996.145
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ		20.414.996.145
III. Phải trả người bán			55.307.522.218
Công ty CP Giám định Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		176.911.549
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		2.360.528.194
CN tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cty cùng Tập đoàn		8.726.995
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn		1.611.706.384
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		126.225.000
CN Tập đoàn CN Than - KSVN-Công ty than Vũng Bí TKV	Công ty cùng Tập đoàn		22.683.291
Công ty cổ phần cơ khí ô tô Vũng Bí	Công ty cùng Tập đoàn		328.421.262
Công ty CP sản xuất và thương mại than Vũng Bí	Công ty cùng Tập đoàn		1.569.385.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan (TT):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng Tập đoàn		1.998.808.530
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn		444.725.600
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Công ty cùng Tập đoàn		406.958.420
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Công ty cùng Tập đoàn		885.477.046
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		1.188.585.665
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn		438.085.707
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		14.318.888.100
Công ty CP vật tư -TKV - CN Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn		1.747.042.440
Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	Công ty cùng Tập đoàn		6.849.290.406
Công ty CP du lịch và TM Vinacomin CN Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn		1.099.175.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		11.343.970
Công ty TNHH MTV vật tư và vận tải ITASCO	Công ty cùng Tập đoàn		1.650.071.770
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		2.432.727.044
Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		51.724.392
Công ty cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		794.285.780
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		218.647.921
Công ty xây dựng hầm lò II -TKV	Công ty cùng Tập đoàn		1.713.545.762
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		7.767.788.750
Công ty TNHH MTV Phát triển CN và thiết bị Mỏ	Công ty cùng Tập đoàn		3.028.265.452
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông bí	Công ty cùng Tập đoàn		684.695.827
XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng-Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ&CN	Công ty cùng Tập đoàn		1.306.800.000
Tạp chí than khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn		66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan (TT):

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
IV. Trả trước cho người bán dài hạn		104.700.210.753	
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	50.956.211.000	
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	26.341.867.400	
Viện cơ khí năng lượng và mô- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	17.457.005.600	
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	9.945.126.753	
V. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.907.654.181	
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.948.021.818	
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.599.082.553	
Công ty TNHH ITV Địa chất Việt Bắc -TKV	Công ty cùng Tập đoàn	20.520.900.000	
Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ ITASCO	Công ty cùng Tập đoàn	10.839.649.810	
VI. Vay dài hạn			2.547.355.300
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ		2.547.355.300
VII. Phải trả nội bộ			9.963.964.738
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ		9.963.964.738

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số trên BCKT</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
A. Bảng cân đối kế toán				
135	Phải thu ngắn hạn khác	13.378.930.111	13.325.998.114	(52.931.997)
158	Tài sản ngắn hạn khác	389.602.326	-	(389.602.326)
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	15.049.999.400	15.049.999.400
218	Phải thu dài hạn khác	15.049.999.400	16.855.141.044	1.805.141.644
268	Tài sản dài hạn khác	16.412.606.721	-	(16.412.606.721)
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	271.658.698.152	271.658.698.152
334	vay và nợ dài hạn	990.857.058.141	719.198.359.989	(271.658.698.152)
504	Nợ khó đòi đã xử lý	276.853.355	-	(276.853.355)
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
32	Thu nhập khác	7.959.694.365	4.943.747.446	(3.015.946.919)
40	Chi phí khác	3.455.876.817	439.929.898	(3.015.946.919)

Uông Bí, ngày 07 tháng 08 năm 2015



TRẦN THỊ THU THẢO

Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG

Kế toán trưởng




PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc